CÔNG TY TNHH HOÁ NHỰA ĐỆ NHẤT

VP.HN: SN 18, Ngõ 1, Đình Thôn - Mỹ Đình - Hà Nội
ĐT: (024) 37852266 - Fax: (024) 37858809
Web: www.nhuadenhat.vn Email: phongkinhdoanhdenhathn@gmail.com

BẢNG GIÁ ỐNG HDPE - PE 100

TIÊU CHUẨN SX: ISO 4427 : 2007
CÓ HIỆU LỰC TỪ NGÀY 01/10/2022
GIÁ SAU VAT 8%

STT	Tên Q.Cách (mm)	PN 6		PN 8		PN 10		PN 12,5		PN 16		PN 20	
		Đ.dày (mm)	Đơn Giá (Đ/m)	Đ.dày (mm)	Đơn Giá (Đ/m)	Đ.dày (mm)	Đơn Giá (Đ/m)	Đ.dày (mm)	Đơn Giá (Đ/m)	Đ.dày (mm)	Đơn Giá (Đ/m)	Đ.dày (mm)	Đơn Giá (Đ/m)
1	Ø 20							1.80	7,992	2.00	8,748	2.30	10,152
2	Ø 25					1.80	10,368	2.00	11,016	2.30	12,960	3.00	16,092
3	Ø 32					2.00	14,688	2.40	18,144	3.00	21,168	3.60	24,840
4	Ø 40			2.00	18,576	2.40	22,464	3.00	27,216	3.70	32,724	4.50	38,772
5	Ø 50			2.40	28,836	3.00	34,668	3.70	41,688	4.60	50,544	5.60	60,048
6	Ø 63			3.00	45,036	3.80	55,296	4.70	66,420	5.80	80,136	7.10	95,796
7	Ø 75			3.60	63,936	4.50	77,112	5.60	94,176	6.80	111,780	8.40	134,676
8	Ø 90			4.30	89,964	5.40	111,024	6.70	134,676	8.20	161,892	10.10	194,184
9	Ø 110	4.20	108,108	5.30	135,000	6.60	165,024	8.10	199,584	10.00	240,192	12.30	289,872
10	Ø 125	4.80	139,536	6.00	172,584	7.40	210,492	9.20	257,148	11.40	311,472	14.00	365,256
11	Ø 140	5.40	175,824	6.70	216,000	8.30	264,276	10.30	322,056	12.70	388,152	15.70	470,340
12	Ø 160	6.20	231,120	7.70	283,176	9.50	344,952	11.80	420,336	14.60	509,544	17.90	613,008
13	Ø 180	6.90	288,468	8.60	355,968	10.70	436,320	13.30	533,520	16.40	644,004	20.10	772,200
14	Ø 200	7.70	357,480	9.60	440,964	11.90	538,272	14.70	654,372	18.20	794,232		0
15	Ø 225	8.60	448,308	10.80	557,280	13.40	679,104	16.60	830,952	20.50	1,005,264	25.20	1,207,332
16	Ø 250	9.60	566,676	11.90	682,020	14.80	836,784	18.40	1,023,516	22.70	1,236,384		
17	Ø 280	10.70	694,440	13.40	860,868	16.60	1,045,656	20.60	1,282,608	25.40	1,550,016		
18	Ø 315	12.10	882,252	15.00	1,081,836	18.70	1,331,208	23.20	1,625,508	28.60	1,962,036		
19	Ø 355	13.60	1,117,800	16.90	1,373,544	21.10	1,694,088	26.10	2,060,640	32.20	2,490,588		
20	Ø 400	15.30	1,418,688	19.10	1,751,436	23.70	2,141,208	29.40	2,613,384	36.30	3,162,132		
21	Ø 450	17.20	1,794,204	21.50	2,214,864	26.70	2,712,852	33.10	3,310,416	40.90	4,004,316		
22	Ø 500	19.10	2,289,168	23.90	2,827,008	29.70	3,467,448	36.80	4,225,608	45.40	5,111,208		
23	Ø 560	21.40	3,041,064	26.70	3,756,780	33.20	4,612,140	41.20	5,629,068	50.80	6,798,708		
24	Ø 630	24.10	3,847,409	30.00	4,745,736	37.40	5,841,612	46.30	7,114,932	57.20	8,624,880		
25	Ø 710	27.20	4,708,908	33.90	5,799,060	42.10	7,113,420	52.20	8,674,776				
26	Ø 800	30.60	5,963,868	38.10	7,350,372	47.40	9,020,052	58.80	11,016,864				
27	Ø 900	34.40	7,542,936	42.90	9,300,420	53.30	11,410,092						
28	Ø 1,000	38.20	9,307,440	47.70	11,490,444	59.30	14,101,776						
29	Ø 1,200	45.90	13,405,392	57.20	16,538,472								

Ghi chú:

- Áp lực làm việc ở 20^{0}C
- Chiều dài mỗi ống là 6m hoặc 8m, mỗi cuộn là 50m hoặc 100m tùy chủng loại.
- Các quy cách khác có thể có, vui lòng liên lạc với Phòng Kinh Doanh Cty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất.

9/16

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI HDPE - (SAU VAT 8%)

(ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA BẮC - TỪ HÀ TĨNH)

Áp dụng từ ngày 01/10/2022 - VNĐ

I. Loại Phụ Kiện Lắp Ngoài

Quy cách Size	Nối Socket	Tee Tee	Co 90° Elbow	Co 45° Elbow	Quy cách Size	Khâu RT F.A	Khâu RN M.A	Te RT M.Tee	Te RN F. Tee	Co RT F.Bend	Co RN M. Bend
Ø 20	2,700	5,292	4,752	4,536	**Ø 20 x 1/2"**	33,912	40,716	43,200	47,196	34,560	42,336
Ø 25	4,212	8,532	6,480	5,940	**Ø 20 x 3/4"**	42,120	50,436	53,676	58,536	42,876	52,380
Ø 32	6,912	14,580	11,664	9,720	**Ø 25 x 1/2"**	34,776	41,904	48,924	55,296	37,476	43,524
Ø 40	9,936	21,816	17,280	12,420	**Ø 25 x 3/4"**	42,876	55,296	60,912	62,316	49,896	57,996
Ø 50	17,604	36,504	27,216	20,952	**Ø 32 x 3/4"**	50,652	60,480	74,736	85,212	57,564	78,300
Ø 63	26,784	68,796	51,840	35,532	**Ø 32 x 1"**	129,384	154,980	166,320	187,164	152,064	163,836

Quy cách Size	Nối giảm R.Socket	Tee giảm R.Tee	Quy cách Size	Nối giảm R.Socket	Tee giảm R.Tee	Quy cách Size	Nối giảm R.Socket	Tee giảm R.Tee
Ø 25 x 20	3,564	7,452	**Ø 50 x 20**	-	23,436	**Ø 63 x 25**	19,872	42,984
Ø 32 x 25	5,724	13,716	**Ø 50 x 25**	11,772	25,056	**Ø 63 x 32**	21,276	45,252
Ø 40 x 32	8,532	16,200	**Ø 50 x 32**	12,420	27,216	**Ø 63 x 40**	21,816	49,140
	-	-	**Ø 50 x 40**	12,420	30,780	**Ø 63 x 50**	21,816	57,780

. Các phụ kiện lắp ngoài có áp lực làm việc PN16

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ĐÚC HDPE - PE100 ĐỆ NHẤT - PN16 (SAU VAT 8%)

(ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA BẮC - TỪ HÀ TĨNH)

Áp dụng từ ngày 01/10/2022 - VNĐ

II. Loại Phụ Kiện Đúc - Hàn Đối Đầu

Q.cách Size	Co 90° Elbow	Co 45° Elbow	Te Tee	Q.cách Size	Nối giảm R.S	T giảm R.Tee	Q.cách Size	Nối giảm R.S	Tee giảm R.Tee
Ø 63	64,692	50,112	-	Ø 75 x 40	-	87,264	Ø 180 x 125	-	1,105,920
Ø 75	95,364	79,380	135,000	Ø 75 x 50	-	97,956	Ø 200 x 63	438,480	1,014,120
Ø 90	173,340	135,972	234,036	Ø 75 x 63	-	119,880	Ø 200 x 75	455,976	1,014,120
Ø 110	279,180	234,036	365,364	Ø 90 x 40	82,404	169,776	Ø 200 x 90	474,984	1,028,700
Ø 125	246,240	201,960	341,280	Ø 90 x 50	90,072	184,356	Ø 200 x 110	529,740	1,093,176
Ø 140	550,800	421,200	745,200	Ø 90 x 63	96,552	201,852	Ø 200 x 125	-	1,216,512
Ø 160	634,284	498,420	1,044,900	Ø 90 x 75	124,416	212,112	Ø 200 x 160	626,724	1,382,400
Ø 180	855,360	712,800	1,045,440	Ø 110 x 50	120,744	245,484	Ø 225 x 125	685,800	-
Ø 200	1,145,664	833,112	1,625,940	Ø 110 x 63	130,032	261,684	Ø 225 x 180	741,960	-
Ø 225	1,285,200	859,680	1,717,200	Ø 110 x 75	144,504	293,544	Ø 400 x 315	1,954,800	-
Ø 250	1,458,000	892,080	1,821,960	Ø 110 x 90	153,576	312,876	Ø 630 x 315	5,248,800	-
Ø 280	2,211,840	1,589,760	2,937,600	Ø 140 x 110	259,200	658,800		-	-
Ø 315	2,278,800	1,639,440	3,047,760	Ø 160 x 63	261,360	575,856	**Ghi chú:**		
Ø 355	3,380,400	2,278,800	4,482,000	Ø 160 x 75	308,880	578,772	*. Các Phụ kiên D125, D180, D225, D250, 280, D315, D225 x 125, D225 x 180 và các phụ kiên có Đk từ D355 trở lên có áp lực làm việc là PN10.*		
Ø 400	4,104,000	2,786,400	5,583,600	Ø 160 x 140	392,472	-			
Ø 450	8,456,400	6,771,600	12,690,000	Ø 160 x 90	321,624	730,620			
Ø 500	12,655,440	8,197,200	-	Ø 160 x 110	355,212	773,064			
Ø 560	16,588,800	11,426,400	-	Ø 160 x 125	350,676	948,024			
Ø 630	24,537,600	16,070,400	32,162,400		-	-	. Các phụ kiện khác có áp lực là PN16.		

Mặt bích - Flane									
Ø 63	50,004	Ø 160	350,892	Ø 250	644,760	Ø 450	2,235,600	Ø 800	11,847,600
Ø 75	73,872	Ø 180	330,480	Ø 280	898,560	Ø 500	3,294,000	Ø 900	14,158,800
Ø 90	102,060	Ø 140	291,600	Ø 315	1,096,200	Ø 560	3,888,000	Ø1,000	17,388,000
Ø 110	182,736	Ø 200	716,040	Ø 355	1,350,000	Ø 630	5,076,000	Ø1,200	37,206,000
Ø 125	144,720	Ø 225	572,400	Ø 400	1,598,400	Ø 710	11,426,400		-